

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trịnh Huy Hùng

Người hướng dẫn : ThS. Phạm Thị Kim Oanh

Hải Phòng – 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP VINALINES
NHA TRANG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Trịnh Huy Hùng

Người hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Kim Oanh

Hải Phòng - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trịnh Huy Hùng

Mã SV: 1312401035

Lớp: QT1701K

Ngành: Kế toán kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty CP Vinalines Nha Trang

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Trịnh Huy Hùng

ThS. Phạm Thị Kim Oanh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận tốt nghiệp.
- Đảm bảo đúng yêu cầu về thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tiễn, thu thập tài liệu liên quan và đề xuất được các giải pháp để hoàn thiện đề tài.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Tác giả đã hệ thống hoá được lý luận cơ bản liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
- Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu.
- Những giải pháp đề xuất gắn với thực tiễn, giúp hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị .

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2018

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	6
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	6
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	6
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.....	25
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.....	25
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 200 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138.....	29
CHƯƠNG II: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES NHA TRANG	30
2.1. Tổng quan, quá trình hình thành và phát triển của công ty.....	30
2.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	31
2.3. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình hoạt động.....	31
2.4 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	33
2.5. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	34
2.6. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Sơ đồ bộ máy kế toán.....	36
2.6.1. Chức năng nhiệm vụ	36
2.6.2 Các chính sách kế toán:.....	38

2.7. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang	39
2.7.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty CP Vinalines Nha Trang.....	39
2.7.2. Quy trình lập BCĐKT tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.....	39
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP VINALINES NHA TRANG.	72
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CP Vinalines Nha Trang trong thời gian tới.	72
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.	72
3.2.1 Những ưu điểm.....	72
3.2.2 Mặt hạn chế.....	73
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.....	74
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nên có sự thống nhất về chứng từ kế toán.	74
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty CP Vinalines Nha Trang nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.	74
KẾT LUẬN	82

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty CP Vinalines Nha Trang luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty CP Vinalines Nha Trang, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo :

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ

kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và tác dụng của BCTC

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc

lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.
- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ :
 - **Cơ quan thuế:** Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.
 - **Cơ quan tài chính:** Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...
- **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**
 - **Các nhà đầu tư:** BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.
 - **Các chủ nợ:** BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.
 - **Các nhà cung cấp:** BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.
- **Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:** BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền,

chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Biểu 1.1: *Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
			(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241 242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

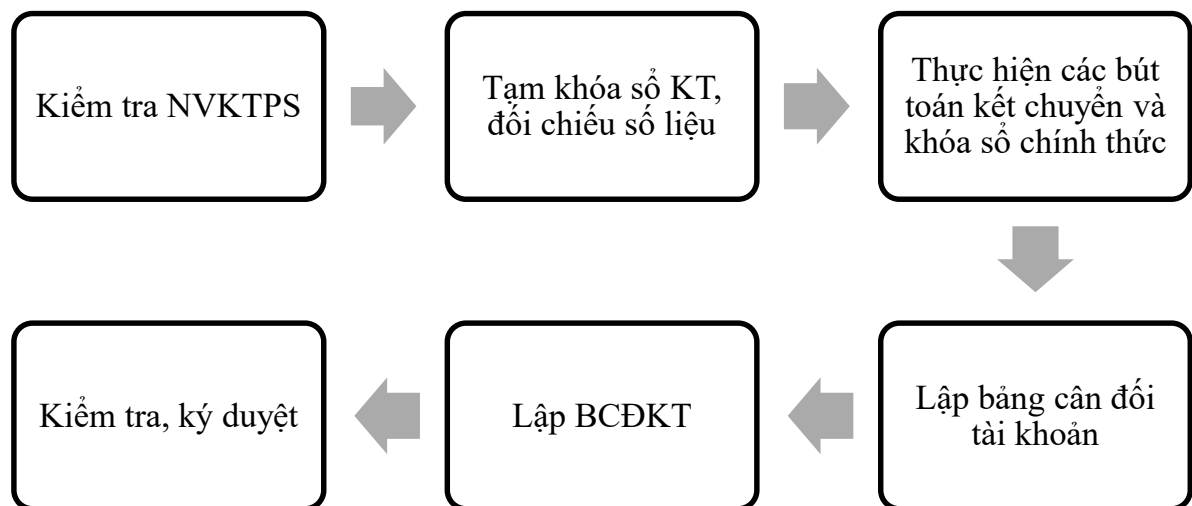
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.



1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

• Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. *Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Chứng khoán kinh doanh” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2291 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 2291. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123):* chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm thông cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu

và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được thể hiện trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn”

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1362, Tài khoản 1363, Tài khoản 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

4. *Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134) :* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

5. *Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

6. *Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136):* Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: 1385, 1388, 334, 338, 141, 244.

7. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137):* Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng tổn thất tài sản trên sổ kế toán chi tiết của TK 2293. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

8. *Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139) :* Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155)

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 242

2. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133

3. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 153)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333.

4. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 171.

5. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 2288.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219)

1. *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng).

2. *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Số phát sinh Nợ Tài khoản 331 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng).

3. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1361 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng).

4. *Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 124)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các khoản phải thu có kỳ hạn trên 12 tháng.

5. *Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1283 – “Cho vay” (có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng).

6. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

7. *Dự phòng phải dài hạn khó đòi (Mã số 219)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227

1. *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)*

a. *Nguyên giá (Mã số 222)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

b. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)*

a. *Nguyên giá (Mã số 225)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

b. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Xem chi tiết hạch toán tài khoản 214.

3. *Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)*

- a. *Nguyên giá (Mã số 228)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.
- b. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Nguyên giá (Mã số 231)*: Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.
2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1. *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

V. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255

1. *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.
2. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.
3. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)*: Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.
4. *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)*: Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288. Xem chi tiết tài khoản 128

VI. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*: Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

2. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

3. *Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” và số dư Có chi tiết Tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

4. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Tài khoản 2288.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

1. *Phải trả cho người bán ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán ngắn hạn” được phân loại là ngắn hạn.

2. *Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

3. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

4. *Phải trả người lao động (Mã số 314)*: Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

5. *Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

6. *Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

7. *Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

8. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

9. *Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, 138, 344.

10. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

12. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 322)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

13. *Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 357 – Quỹ bình ổn giá.

14. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343

1. *Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán”

2. *Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

4. *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)*: Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”.

5. *Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

6. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

7. *Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: Tài khoản 338, Tài khoản 344.

8. *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341 và Số dư Có TK 34311 – dư Nợ TK 34312 + dư Có TK 34313.

9. *Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

10. *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi

11. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”. Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại.

12. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

13. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b.

a. *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

b. *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

4. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

5. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

6. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm. Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

8. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

9. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

10. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

11. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)*: Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 421. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b.

a. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)*: Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4211. Trường hợp TK 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

b. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4212. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

12. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

13. *Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)*: Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

a. *Nguồn kinh phí (Mã số 431)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có Tài khoản 461 với số dư Nợ Tài khoản 161. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...).

b. *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 466.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCDKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối:* Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối:* Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- *So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

• *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A – Nợ phải trả						
- Nợ ngắn hạn						
- Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

- **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

Tổng tài sản

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Tổng nợ phải trả

- **Hệ số thanh toán nhanh:** Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

Tiền + các khoản tương đương tiền

Hệ số thanh toán nhanh =

Tổng nợ ngắn hạn

- **Hệ số nợ:** Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

CHƯƠNG II: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES NHA TRANG

2.1. Tổng quan, quá trình hình thành và phát triển của công ty.

- **Tổng quan về công ty**

- ❖ Tên tiếng việt : CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES NHA TRANG

- ❖ Tên tiếng anh: VINALINES NHA TRANG JOINT STOCK COMPANY

- ❖ Tên giao dịch: VINALINES NHA TRANG

- ❖ Địa chỉ: 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

- ❖ Số điện thoại: (0583) 881409/ (0583) 884855

- ❖ Mã số thuế: 4201556242

- ❖ Người đại diện: Tổng Giám đốc Nguyễn Ngọc Sợi .

- ❖ Ngày cấp giấy phép: 24/04/2013

- ❖ Ngày hoạt động: 24/04/2013 (Đã hoạt động 4 năm)

Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang có số vốn điều lệ là : 50.593.290.000

- Trong đó vốn nhà nước: 49.753.290.000 chiếm 98,34%

- Vốn của các cổ đông khác : 840.000.000 chiếm 2,66%

- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

- **Quá trình hình thành và phát triển của công ty**

Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần từ 01/08/2014 trên cơ sở chuyển đổi sang mô hình cổ phần từ Công ty TNHH MTV Vinalines Nha Trang.

- Tiền thân của Công ty TNHH MTV Vinalines Nha Trang Công ty Hàng hải Vinalines Nha Trang, có quá trình hình thành và phát triển như sau:

- + Năm 1993, Công ty Vận tải biển Việt Nam thành lập Chi nhánh tại Nha Trang (Vosco Nha Trang).

- + Năm 1998, Vosco Nha Trang tiếp nhận và sáp nhập với Trung tâm thương mại Hàng hải 2 Nha Trang từ Cục Hàng hải Việt Nam.

- + Năm 2006, thực hiện nhiệm vụ chiến lược của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Vosco Nha Trang tách khỏi Công ty Vận tải biển Việt Nam (Vosco)

và thành lập doanh nghiệp mới: Công ty Hàng hải Vinalines Nha Trang theo Quyết định số 1043/QĐ-HĐQT ngày 16/11/2006 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty Hàng hải Vinalines Nha Trang chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2007.

- Sau khi Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, ngày 20/8/2010 Hội đồng Thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã ban hành Quyết định số 518/QĐ-HĐTV thành lập chi nhánh của Tổng công ty tại Nha Trang là Công ty Hàng hải Vinalines Nha Trang.

+ Năm 2012, Công ty Hàng hải Vinalines Nha Trang chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vinalines Nha Trang, theo Quyết định số 544/QĐ-HHVN ngày 10/12/2012 của HĐTV Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

+ Năm 2014, Công ty TNHH MTV Vinalines Nha Trang tiến hành cổ phần hóa theo Nghị quyết số 1454/NQ-HHVN ngày 31/5/2013 của HĐTV Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về kế hoạch thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước năm 2013.

+ Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang chính thức đi vào hoạt động theo mô hình cổ phần từ ngày 01/8/2014/.

- Ngày 9/10/2014 Chi nhánh Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang tại Hải Phòng được thành lập theo nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị (HĐQT). Trụ sở của chi nhánh tại phòng 706, tầng 7, tòa nhà CatBi Plaza, số 1 Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

2.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

Chức năng chính của công ty là kinh doanh về vận tải đường biển, ngoài ra còn có các dịch vụ khác: dịch vụ Logistics và Giao nhận đa phương thức, Kinh doanh kho Ngoại quan, dịch vụ Hàng hải, dịch vụ quản lý và điều hành các cơ sở công nghiệp, dịch vụ du lịch.

2.3. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động, công ty đã có được rất nhiều những thuận lợi nhưng cũng gặp phải không ít những khó khăn.

- Thuận lợi

- Trong thời gian hoạt động, công ty luôn giữ lòng tin, chữ tín với khách hàng nên uy tín được nâng cao, được khách hàng tin tưởng, nhiều khách hàng trở thành khách hàng truyền thống.

- Cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn, chấp hành nghiêm chỉnh điều lệ của công ty, đoàn kết chặt chẽ giúp quá trình giao dịch, công tác được thuận lợi.

- Văn phòng được trang bị đầy đủ máy tính và các phương tiện thông tin liên lạc, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác và công việc của nhân viên và cho hoạt động kinh doanh của công ty.

- Các phương tiện vận tải của công ty luôn được bảo dưỡng và kiểm tra định kỳ đảm bảo hoạt động tốt trong mỗi chuyến đi.

- Khó khăn

- Trong nền kinh tế thị trường có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập nên công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn hàng, khách hàng, các đối tác mới. Cụ thể như năm 2014 do tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao nên hiệu quả kinh doanh của công ty không được cao, công ty chưa tìm kiếm được nhiều bạn hàng tiềm năng để phát triển mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh xăng dầu.

- Xây dựng tổ chức các kế hoạch kinh doanh thương mại dịch vụ. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên thực hiện phân phối theo lao động không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

2.4 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Với việc mở rộng mối quan hệ hợp tác kinh doanh với nhiều doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài. Sau bốn năm, công ty đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực vận tải biển. Tuy nhiên trong 2 năm gần đây công ty đã gặp những khó khăn nhất định

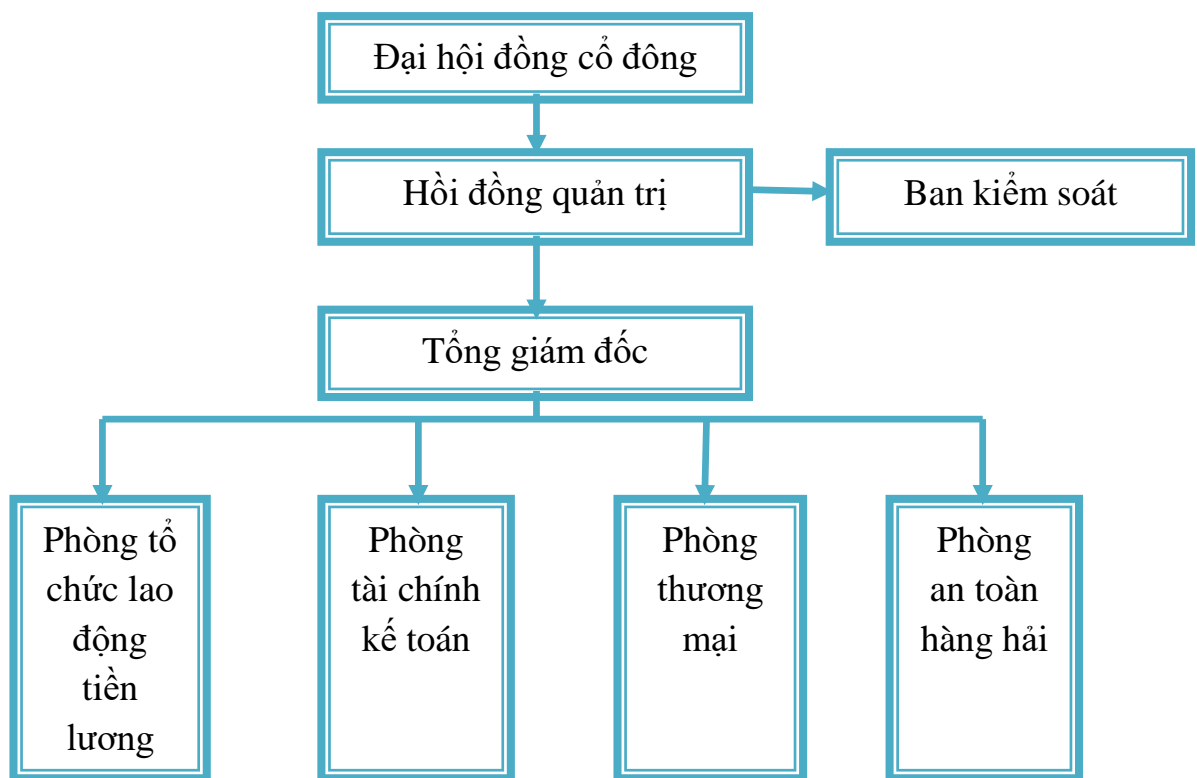
Ta có bảng báo cáo kết quả kinh doanh trong 2 năm gần đây nhất của công ty để thấy rõ được tình hình phát triển của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần	42.726.355.121	42.996.449.641
Giá vốn hàng bán	46.047.646.586	44.065.524.785
Lợi nhuận gộp	(3.321.291.465)	(1.069.075.144)
Chi phí tài chính	5.551.547.182	1.414.691.083
DT tài chính	22.013.441	96.722.430
CFBH, QLDN	7.072.395.965	7.900.073.069
Lợi nhuận thuần	(15.923.221.171)	(10.287.116.866)
Thu nhập khác	1.495.470.782	14.425.782
Chi phí khác	5.029.077.101	139.442.344
Lợi nhuận khác	(3.533.606.319)	(125.016.562)
Tổng LNTT	(19.456.827.490)	(10.412.133.428)
LNST	(19.456.827.490)	(10.412.133.428)

- Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta có thể nhìn thấy tình hình kinh doanh của công ty như sau :Tổng doanh thu năm 2016 đạt 42.726 tr đồng, vượt 507 tr đồng so với kế hoạch năm 2016. Tuy nhiên Tổng chi phí phát sinh lớn nên Lợi nhuận sau thuế âm 19.456 tr đồng, tăng 2.956 tr đồng so với kế hoạch. Trong các mảng hoạt động kinh doanh của Cty thì phần lỗ lớn nhất là lỗ của hoạt động vận tải biển: tàu Hoa Lư và tàu Âu Cơ 1.

- Trước những khó khăn của nền kinh tế thế giới hiện nay và với doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, đặc biệt năm 2017 vẫn còn nhiều bất ổn và biến động phức tạp, cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp vận tải khác, tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể,... nhưng công ty với quyết tâm và tinh thần đoàn kết trên dưới một lòng đang không ngừng cố gắng, nỗ lực để đưa công ty hoạt động có hiệu quả trở lại và đứng vững trên thị trường. Đầu tư mạnh mẽ vào việc tu sửa, nâng cấp các tàu vận tải, giảm giá cước vận chuyển nhằm thu hút khách hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, ngoài ra còn tăng cường hợp tác trong và ngoài nước.

2.5. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát

- Tổng giám đốc
- Phòng tổ chức lao động tiền lương
- Phòng tài chính kế toán
- Phòng thương mại
- Phòng an toàn hàng hải

- **Cơ cấu tổ chức**

- **Đại hội đồng cổ đông** : Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty
- **Hội đồng quản trị** : Là một nhóm cổ đông nắm giữ phần lớn cổ phần được bầu ra , là cơ quan quản lý công ty , có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định , thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông
- **Tổng giám đốc** : Là người có thẩm quyền quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị .
- **Ban kiểm soát** : Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị , Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty
- **Các trưởng phòng**: Các trưởng phòng của các phòng ban nghiệp vụ có trách nhiệm báo cáo đề xuất tham gia ý kiến trong quá trình quản lý kinh doanh và hoạt động nghiệp vụ của công ty.

Phòng tài chính kế toán: Cung cấp đầy đủ các thông tin về hoạt động kế toán của công ty và các chi nhánh, các phòng ban, cửa hàng nhằm giúp cho giám đốc điều hành quản lý các hoạt động kế toán tài chính đạt hiệu quả cao. Cung cấp những thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Tính toán và trích lập kịp thời các khoản nộp ngân sách.

Phòng tổ chức lao động tiền lương : có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty trong các lĩnh vực về công tác tổ

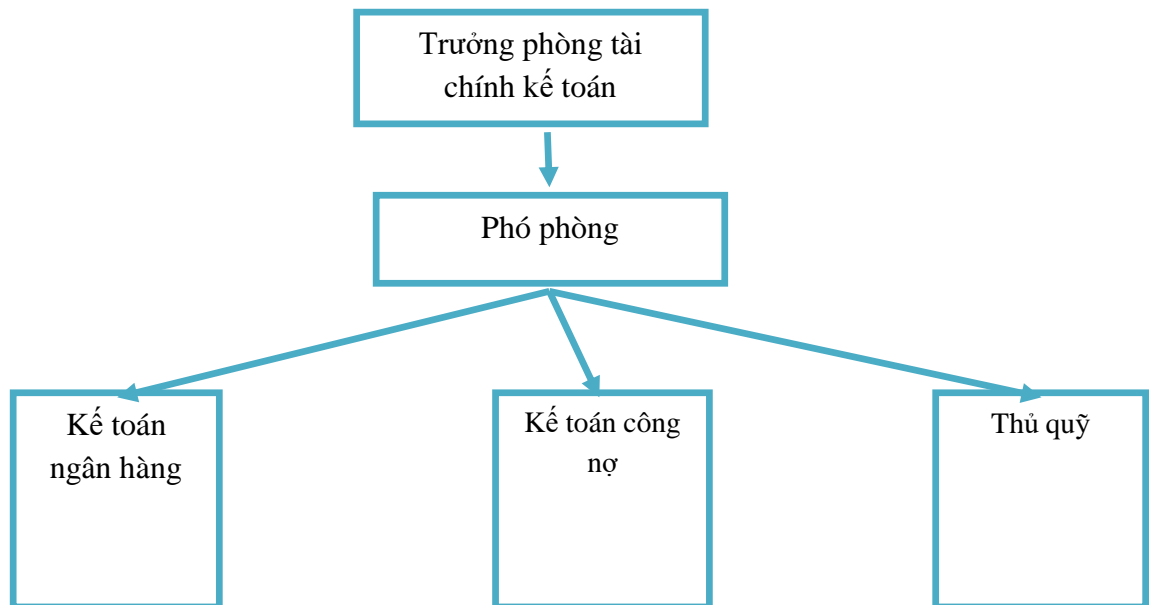
chức bộ máy; công tác cán bộ; công tác lao động, tiền lương; công tác bảo hộ lao động; các chế độ chính sách khác liên quan đến người lao động; công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

Phòng thương mại :Tham mưu giúp giám đốc trong công tác lập kế hoạch kinh doanh , cũng như chịu trách nhiệm về các hợp đồng , các đơn hàng của các công ty nước ngoài

Phòng an toàn hàng hải : có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty về các lĩnh vực an toàn hàng hải bao gồm bảo đảm an toàn hàng hải, khảo sát ra thông báo hàng hải, bảo vệ môi trường hàng hải, pháp chế an toàn hàng hải.

2.6. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Sơ đồ bộ máy kế toán



2.6.1. Chức năng nhiệm vụ

- **Trưởng phòng tài chính kế toán** : Phụ trách chung công tác hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và quản lý tài chính toàn công ty. Bao gồm những nhiệm vụ sau:

+Tổ chức chỉ đạo bộ máy kế toán của toàn công ty đáp ứng được nhiệm vụ kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý, đảm bảo theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước.

+Tham mưu cho giám đốc về công tác quản lý tài chính toàn công ty, quản lý sử dụng bảo toàn phát triển các nguồn vốn, xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm trình giám đốc.

+Báo cáo quyết toán hàng tháng, quý, năm về kết quả hoạt động tài chính của công ty cho giám đốc

+Chịu trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ tài liệu để tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra của Nhà nước. Xây dựng quy chế quản lý tài chính toàn công ty và các quy chế khác do công ty phân công.

+Có trách nhiệm trích lập các quỹ, xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận đề trình Giám đốc

+Nghiên cứu các Nghị định, Thông tư của Nhà nước để áp dụng cho công ty và chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng pháp luật. Theo dõi nguồn thu của công ty, rà soát kiểm tra hồ sơ chứng từ thanh toán của công ty. Đôn đốc kiểm tra từ việc kiểm kê, đối chiếu công nợ, thu đòi nợ công ty.

- **Phó phòng tài chính kế toán** : Phụ trách mảng kế toán tiền mặt đồng thời giúp việc và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng

- **Kế toán ngân hàng**

Phụ trách các công nợ bằng chuyển khoản (tài khoản tiền gửi nội tệ, tài khoản chuyên thu, chuyên chi của công ty). Lập hồ sơ vay vốn và trực tiếp giao dịch với ngân hàng để giải quyết các thủ tục cần thiết cho việc vay vốn dài hạn, ngắn hạn phục vụ kinh doanh. Lập báo cáo tình hình biến động và số dư các tài khoản tiền gửi tiền mặt cho kế toán trưởng và giám đốc công ty. Tập hợp hồ sơ và mở thẻ theo dõi tình hình tăng, giảm toàn bộ TSCĐ, Nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị văn phòng của toàn công ty, theo dõi tình hình trích lập khấu hao cơ bản, khấu hao sửa chữa lớn và theo dõi tình hình sửa chữa các TSCĐ

- **Kế toán công nợ** :

Quản lý và theo dõi công nợ : Các khoản thu, chi, sổ quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, các khoản phải trả,....

-Thủ quỹ

Theo dõi tạm ứng (TK141) theo dõi tình hình trích nộp kinh phí công đoàn của công ty, lập hồ sơ thanh toán chế độ bảo hiểm của cán bộ nhân viên công ty với cơ quan bảo hiểm thành phố. Thủ quỹ chịu trách nhiệm thu tiền mặt của toàn công ty tuân theo quy định của Nhà nước.

1.6.2 Các chính sách kế toán:

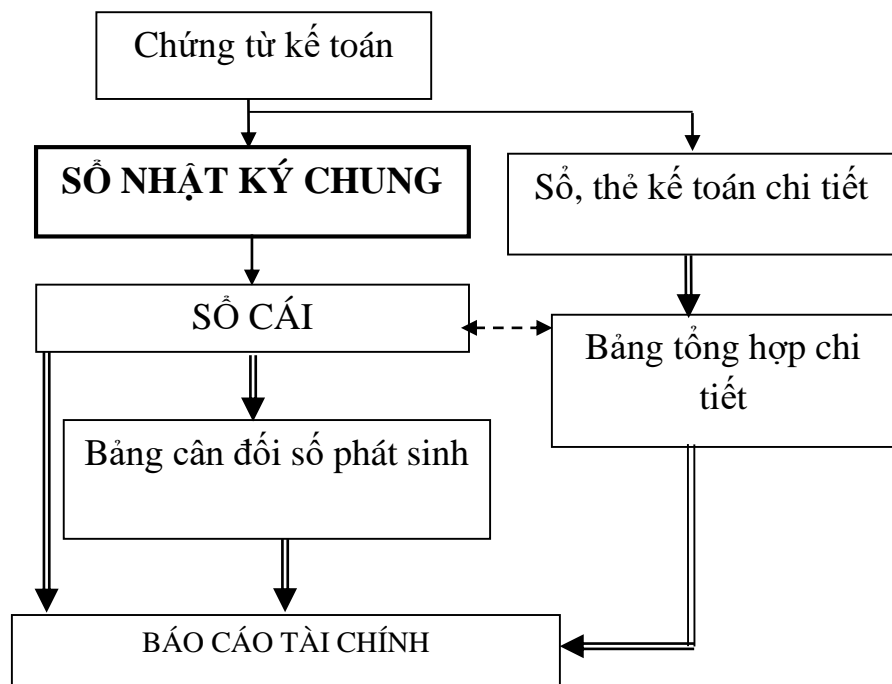
-Chế độ kế toán mà công ty đang sử dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ, USD, JPY

- Khai và tính thuế VAT theo phương pháp khấu trừ.

- Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ được quy định trong chế độ kế toán hiện hành



Hình thức kế toán Nhật ký chung tại Công ty

Chú thích:

Hàng ngày: →

Cuối tháng hoặc định kỳ: ==>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: <- - - ->

2.7. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang

2.7.1. Căn cứ lập BCDKT tại công ty CP Vinalines Nha Trang

- Căn cứ vào sổ Cái các TK;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết, sổ, thẻ kế toán chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.7.2. Quy trình lập BCDKT tại Công ty CP Vinalines Nha Trang

Công ty CP Vinalines Nha Trang thực hiện lập Bảng CDKT theo các bước sau:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01 – DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

a. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát sinh sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ Ngày 02/12/2016 nhân viên Nguyễn Thị Mậu rút séc nhập quỹ, số tiền 25.000.000 đồng.

- Phiếu thu số 02/12 (Biểu 2.3)
- Giấy báo nợ 02/12 (Biểu 2.4)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.6), sổ cái TK 112 (Biểu 2.7)



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

SÉC/CHEQUE

MD0002354

Ngày ký phát/Date of issue

02/12/2016

Trả cho : Công ty CP Vinalines Nha Trang.....

Số tiền bằng chữ : Hai mươi lăm triệu đồng

Số tiền/Amount

25.000.000

Nội dung : Rút tiền nhập quỹ.....

Người ký phát : Nguyễn Thị Mậu.....

Số tài khoản : 1100098436

Biểu 2.4 :Giấy báo nợ



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Ngày in/Printerd date:02/12/2016

Giao dịch viên/Teller: MAINTT3

Số giao dịch A2SF0512184667186

Giấy báo nợ/DEPOSIT SLIP

Ngày 02/12/2016

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi Nợ tài khoản của quý khách hàng với nội dung như sau :

Tên tài khoản/Customer name: CONG TY CP VINALINES NHA TRANG

Số tài khoản/Account number: 1100098436

Tổng số tiền bằng số/Amount

25.000.000

Số tiền bằng chữ/Amount in words: Hai mươi lăm triệu đồng

Nội dung/Content: NGUYỄN THỊ MẬU RÚT SÉC NHẬP QUỸ

Biểu 2.3: Phiếu thu

Đơn vị: Công ty CP Vinalines Nha

Mẫu số 02-TT

Trang

(Ban hành theo TT số:

Địa chỉ: 34 Trần Phú, P.Vĩnh

200/2014/QĐ-BTC Ngày

Nguyên, tp Nha Trang

24/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Số: 02/12

Ngày: 02/12/2016

Nợ 111: 25.000.000

Có 112: 25.000.000

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Thị Mậu

Địa chỉ: Phòng tài chính kế toán

Lý do: Rút séc nhập quỹ.

Số tiền: 25.000.000 đồng .

Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng.

Ngày 02 tháng 12 năm 2016.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập

Người nộp

(ký, họ tên,

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Vinalines Nha Trang)

Trích sổ quỹ tiền mặt 2016 :

Đơn vị : Công ty CP Vinalines Nha Trang
Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

Mẫu số S07-DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/QĐ-BTC Ngày
24/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 1111

Loại quỹ: VNĐ

Năm 2016

NTGS	NTCT	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
				Số tồn đầu kỳ			28.937.130
.....
2/12	2/12	HP/TM/T/VND/12/001		Rút séc nhập quỹ	25.000.000		3.420.531.000
.....
13/12	13/12		HP/TM/C/VND/12/015	Tạm ứng đi công tác		5,000,000	3.421.257.106
.....
30/12	30/12		NT/TM/C/VND/12/023	Thanh toán tiền điện thoại tháng 11/16 cho vp Nha Trang		1.849.493	
30/12	30/12	NT/TM/T/VND/12/038		Thu hoàn tạm ứng	680.000		
				Cộng phát sinh	10.792.420.305	10.796.018.044	
				Số tồn cuối kỳ			25.339.391

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng TCKT

(ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.5 : Sổ Nhật Ký Chung

Đơn vị : Công ty CP Vinalines Nha Trang

Địa chỉ : 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

Mẫu số: S03a – DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/QĐ-BTC Ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT			NỢ	CÓ

02/12	HP/TM/ T/12/01	2/12	Rút séc nhập quỹ	1111	25.000.000	
				1121		25.000.000
...
13/12	HP/TM/C/12/15	13/12	Tạm ứng đi công tác	141	5.000.000	
				1111		5.000.000
.....
31/12	NT/PTHKH- 12/01		Doanh thu xếp dỡ xi măng tháng 12/2016	131	717.430.000	
				3331		65.220.909
				5113		652.209.091
31/12	NT/TH-12/06		Lãi vay phân bổ tàu Âu Cơ T12/16	6357	935.000	
			Lãi vay phân bổ tàu Hoa Lư T12/16	6357	935.000	
				3351		1.870.000
			Cộng phát sinh		459.891.840.169	459.891.840.169

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng TCKT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị: Công ty CP Vinalines Nha Trang

Địa chỉ: 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/QĐ-BTC Ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2016

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Đơn vị :VND

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/Ư	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>28.937.130</u>	
...
23/08	NT/TM/ C/VND	23/08	Thanh toán tiền tiếp khách	1331		382.634
				6278		3.823.636
02/12	HP/TM/ T/12/01	02/12	Rút séc nhập quỹ	1121	25.000.000	
.....
13/12	HP/TM/ C/12/15	13/12	Tạm ứng đi công tác	141		5.000.000
.....
27/12	NT/TM/ C/12/15	27/12	Thanh toán tiền làm 2 quả phao tàu Vũng Rô 1	6278		11.390.000
27/12	NT/TM/ C/12/16	27/12	Thanh toán tiền tiếp khách	6428		910.000
			Thuế GTGT	1331		91.000
.....
			Cộng số phát sinh		10.792.420.305	10.796.018.044
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>25.339.391</u>	

- Sổ này có 15 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số 15

- Ngày mở sổ: 1/1/2016

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Trưởng phòng TCKT
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tổng giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

Biểu 2.8: Trích Sổ cái TK 131 năm 2016

Công ty CP Vinalines Nha Trang
 ĐC: 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

Mẫu số: S03b – DN
 (Ban hành theo TT số: 200/2014/QĐ-
 BTC Ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng
 BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016

Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		2.364.852.000	
					
15/02/2016	GBC15/02	15/02/2016	Ocean trả tiền thuê tàu Hoa Lư	112		711.925.060
02/03/2016	HP/PTHVT - 03/001	02/03/2016	Doanh thu cho thuê tàu Âu Cơ 1	511	701.347.500	
06/04/2016	NT/PTHKH - 04/003	06/04/2016	Doanh thu cho thuê văn phòng	3387	10.500.000	
11/05/2016	GBC11/05	11/05/2016	Khách hàng thanh toán tiền thuê tàu	112		668.189.349
05/10/2016	GBC05/10	05/10/2016	Khách hàng thanh toán tiền thuê tàu	112		424.506.035
16/11/2016	GBC1611	16/11/2016	Khách hàng thanh toán tiền thuê tàu	112		2.754.585.000
					
			Cộng phát sinh		44.175.586.915	45.656.536.292
			Số dư cuối năm		883.902.623	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Trịnh Thị Thanh Huyền

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016

Công ty CP Vinalines Nha Trang
 ĐC: 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng
 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131	Ocean elven shipping corp		-	18.104.799.027	18.103.987.815	811.212	-
131	Eastmen shipping PTE Ltd	1.652.157.600	-	13.058.876.987	14.701.519.129	9.515.458	-
131	Cty Xi măng Nghi Sơn	693.616.000	-	8.667.490.000	8.643.676.000	717.430.000	-
131	Công ty bảo hiểm PVI Duyên Hải			139.544.581		139.544.581	
131	Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải khu vực IV			26.458.300	26.458.300		
						
	Cộng phát sinh	2.373.333.000	8.481.000	44.175.586.915	45.656.536.292	892.683.651	8.781.028

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.10: Trích Sổ cái TK 331 năm 2016

Công ty CP Vinalines Nha Trang

ĐC: 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo TT số: 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2016

Tên tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			14.060.803.819
					
01/02	HP/PTR 02/002	01/02	Chi phí tiền thuê mặt bằng	1331		7.065.261
				6427		70.652.610
...
31/07	HP/PTR 07/004	31/07	Chi phí thuê xe cho CBCNV Nghi Sơn đi làm	1331		2.409.091
				6277		24.090.909
01/09	HP/NH/ MSB/V ND	01/09	Thanh toán chi phí cấp dầu nhờn cho tàu Âu Cơ 1	1121	77.403.375	
29/09	HP/NH/ MSB/V ND	29/09	Thanh toán chi phí cấp dầu nhờn cho tàu Âu Cơ 1	1121	143.304.200	
					
			Cộng phát sinh		17.960.284.892	18.744.430.613
			Số dư cuối năm			14.844.949.540

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Vinalines Nha Trang)

Biểu 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016

Công ty CP Vinalines Nha Trang

ĐC: 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
4201560165	Cty TNHH vận tải – du lịch Duy Thu			156.500.000	156.500.000		
0200101661	Công ty TNHH MTV thương mại đầu tư phát triển đô thị		42.874.942	454.519.016	491.250.197		79.606.123
0200905493	Công ty CP Hàng Hải Liên Minh		482.226.741	795.530.941	543.949.984		230.645.784
	International Bunker Services Limited			488.213.177	1.444.305.023		956.091.846
	Komatec corporation			504.654.000	716.460.518		211.806.518
	VLK Marine Comporation		253.735.256				253.735.256
						
	Cộng phát sinh	42.028.116	14.102.831.935	17.960.284.892	18.744.430.613	341.401.394	15.186.350.934

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

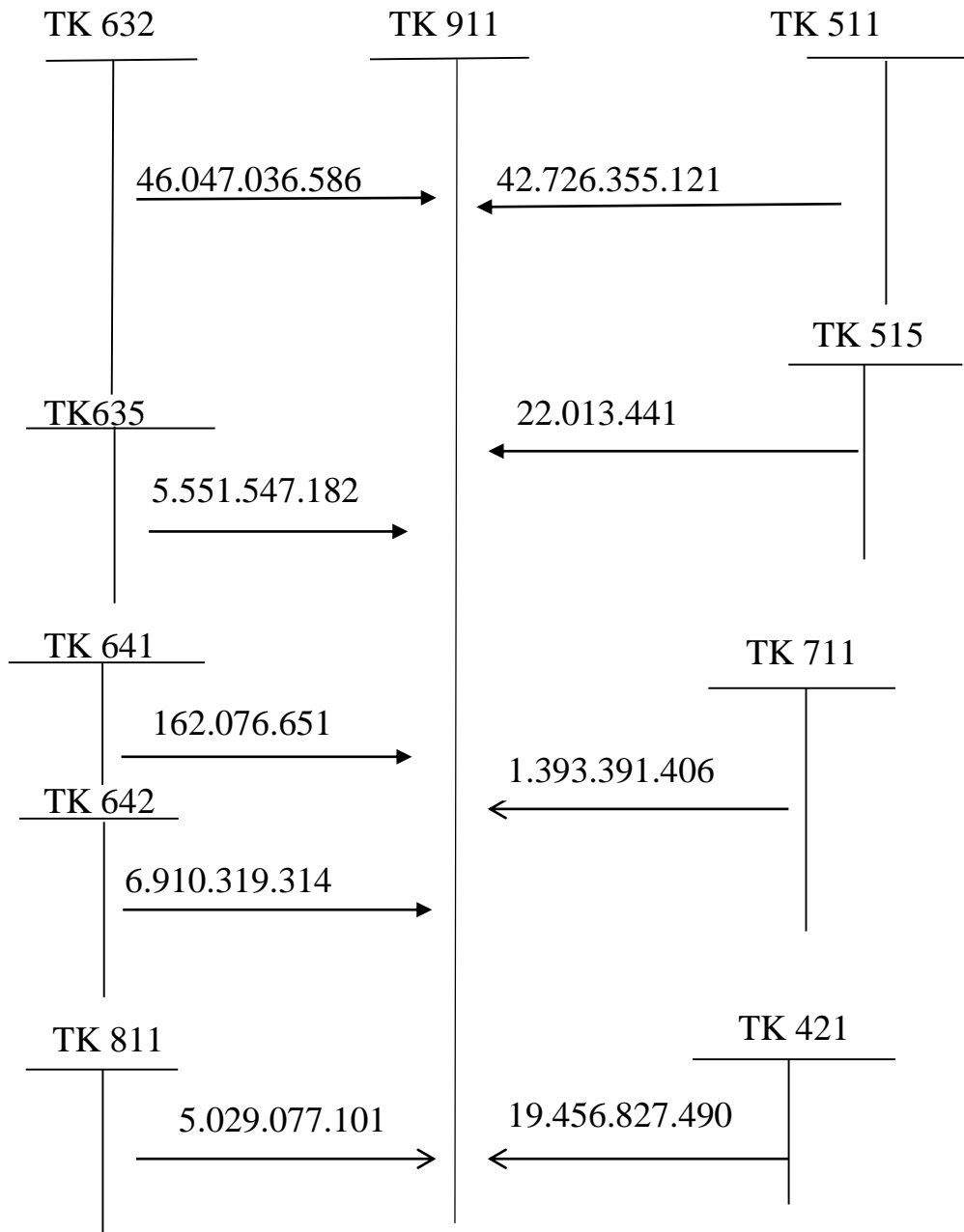
Kế toán trưởng
Trịnh Thị Thanh Huyền

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

• **Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiên hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Kế toán tiên hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty CP Vinalines Nha Trang năm 2016.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiên hành khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty CP Vinalines Nha Trang

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 28.937.130 đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 10.792.420.305 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là:

10.796.018.044 đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 25.339.391 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.12 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Công ty CP Vinalines Nha Trang
 ĐC: 34 Trần Phú, P.Vĩnh Nguyên, tp Nha Trang

Mẫu số: F01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	28.937.130		10.792.420.305	10.796.018.044	25.339.391	
1121	Tiền gửi ngân hàng – VND	10.823.609		34.200.010.725	34.172.614.106	38.220.228	
1122	Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	135.632.548		25.097.269.043	24.921.320.301	311.581.290	
131	Phải thu của khách hàng	2.373.333.000	8.481.000	44.175.586.915	45.656.536.292	892.683.651	8.781.028
133	Thuế GTGT được khấu trừ	57.722.864		1.275.630.897	932.245.796	401.107.965	
138	Phải thu khác	2.233.528.428		80.043.826	82.771.099	2.230.801.155	
141	Tạm ứng	191.220.435		10.383.003.224	10.546.612.631	27.611.028	
151	Hàng mua đang đi đường	76.230.037		148.854.116	225.084.153		
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.622.528.263		5.423.652.410	4.806.109.179	5.240.071.494	
153	Công cụ, dụng cụ	9.284.362		83.299.000	60.138.826	32.444.536	
211	Tài sản cố định	264.068.130.205			899.000.000	263.169.130.205	
213	TSCĐ vô hình	81.588.000				81.588.000	
214	Hao mòn TSCĐ		128.470.680.598	729.436.339	13.285.679.015		141.026.923.274

Khoá luận tốt nghiệp – Trường đại học Dân lập Hải Phòng

229	Dự phòng tổn thất tài sản				667.807.471		667.807.471
242	Chi phí trả trước	2.768.271.561		7.597.617.814	5.420.023.649	4.945.865.726	
244	Ký quỹ, ký cược	82.652.610				82.652.610	
331	Phải trả cho người bán	42.028.116	14.102.831.935	17.960.284.892	18.744.430.613	341.401.394	15.186.350.934
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		98.037.969	1.387.099.249	1.502.689.374		213.628.094
334	Phải trả người lao động		6.297.083.835	12.946.309.406	13.469.596.559		6.820.370.988
335	Chi phí phải trả		3.817.520.785	396.213.391	5.584.965.633		9.006.273.027
338	Phải trả, phải nộp khác		8.318.936.174	5.859.818.736	6.646.360.829		9.105.478.267
341	Các khoản đi vay		129.327.206.460	31.631.900.000	31.205.274.208		128.900.580.668
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.200.000.000				1.200.000.000
411	Vốn đầu tư CSH		10.235.577.676				10.235.577.676
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ			280.327.119	280.327.119		
421	Lợi nhuận chưa phân phối	25.094.445.264		25.391.887.458	5.935.059.968	44.551.272.754	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			42.726.355.121	42.726.355.121		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			23.498.425	23.498.425		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			5.045.401.696	5.045.401.696		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.989.354.956	13.989.354.956		
627	Chi phí sản xuất chung			27.095.592.614	27.095.592.614		
632	Giá vốn hàng bán			46.047.646.586	46.047.646.586		
635	Chi phí tài chính			5.551.635.082	5.551.635.082		
641	Chi phí bán hàng			162.076.651	162.076.651		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			6.910.319.314	6.910.319.314		

711	Thu nhập khác			1.665.034.443	1.665.034.443		
811	Chi phí khác			5.198.640.762	5.198.640.762		
911	Xác định kết quả kinh doanh			69.635.619.654	69.635.619.654		
	TỔNG CỘNG	301.876.356.432	301.876.356.432	459.891.840.169	459.891.840.169	322.592.423.952	322.592.423.952

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Vinalines Nha Trang)

• **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCDKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty CP Vinalines Nha Trang năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty CP Vinalines Nha Trang tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 25.339.391 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 38.211.929 đồng.

Mã số 110 = 25.339.391 + 38.211.929 = 375.140.909 đồng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123).

1. *Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121):* Không có số liệu.
2. *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122):* Không có số liệu.
3. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123):* Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 = 0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở

theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn là 883.902.623 đồng.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 là 341.401.394 đồng.

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)*: Không có số liệu

4. *Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)* : Không có số liệu.

5. *Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)*: Không có số liệu.

6. *Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)*: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: 1385, 1388, 334, 338, 141, 244 là 2.491.064.708 đồng .

7. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng tổn thất tài sản trên sổ kế toán chi tiết của TK 2293. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (667.807.471) đồng

8. *Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139)* : Không có số liệu.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138 + Mã số 139 = 883.902.623 + 341.401.394 + 2.491.064.708 + (667.807.471) = 3.048.561.254 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái là 5.272.516.030 đồng.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Không có số liệu.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 5.272.516.030 + 0 = 5.272.516.030 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155)

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 242 là 1.893.659.256 đồng.
2. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133 là 401.107.965 đồng.
3. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 153)*: Không có số liệu.
4. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)*: Không có số liệu.
5. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)*: Không có số liệu.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155 =
1.893.659.256 + 401.107.965 = 2.294.767.221 đồng.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 =
375.140.909 + 3.048.561.254 + 5.272.516.030 + 2.294.767.221 =
10.990.985.414 đồng.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219)

8. *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*: Không có số liệu.
9. *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*: Không có số liệu.
10. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*: Không có số liệu.
11. *Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)* : Không có số liệu.
12. *Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)* : Không có số liệu.
13. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244 là 70.652.610 đồng.
14. *Dự phòng phải dài hạn khó đòi (Mã số 219)* : Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219 = 70.652.610 đồng.

II. Tài sản cố định (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227

1. *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)*
 - a. *Nguyên giá (Mã số 222)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” là 122.199.318.531 đồng.

b. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (140.969.811.674) đồng.

2. *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)*

a. *Nguyên giá (Mã số 225)* : Không có số liệu.

b. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)*: Không có số liệu.

3. *Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)*

a. *Nguyên giá (Mã số 228)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” là 81.588.000 đồng.

b. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (57.111.600) đồng.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 = 122.223.794.931 đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 230).

1. *Nguyên giá (Mã số 231)*: Không có số liệu.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)*: Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232 = 0.

IV. Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

1. *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)*: Không có số liệu.

2. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)*: Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0.

V. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)* : Không có số liệu.

2. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)*: Không có số liệu.

3. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)*: Không có số liệu.

4. *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)*: Không có số liệu.

5. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)*: Không có số liệu.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255 = 0.

VI. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*: Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn là 3.052.206.470 đồng.

2. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*: Không có số liệu.

3. *Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)*: Không có số liệu.

4. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*: Không có số liệu.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 263 + Mã số 268 = 3.052.206.470 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 = 70.652.610 + 122.223.794.931 + 3.052.206.470 = 125.346.654.011 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 10.990.985.414 + 125.346.654.011 = 136.337.639.425 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

III. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. *Phải trả cho người bán ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán ngắn hạn” được phân loại là ngắn hạn là 15.186.350.915 đồng.

2. *Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)*: Không có số liệu.

3. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là 216.628.094 đồng.

4. *Phải trả người lao động (Mã số 314)*: Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 là 6.820.370.988 đồng.

5. *Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” là 9.006.273.027 đồng.

6. *Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)*: Không có số liệu.

7. *Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)*: Không có số liệu.
8. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” là 262.500.000 đồng.
9. *Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, 138, 344 là 9.063.630.792 đồng.
10. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo) là 119.895.215.574 đồng.
11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)*: Không có số liệu.
12. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 322)*: Không có số liệu.
13. *Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)*: Không có số liệu.
14. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)*: Không có số liệu.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324 = 15.186.350.915 + 216.628.094 + 6.820.370.988 + 9.006.273.027 + 262.500.000 + 9.063.630.792 + 119.895.215.574 = 160.447.969.390 đồng.

IV. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. *Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)*: Không có số liệu.
2. *Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)*: Không có số liệu.
3. *Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)*: Không có số liệu.
4. *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)*: Không có số liệu.
5. *Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)*: Không có số liệu.
6. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)*: Không có số liệu.
7. *Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: Tài khoản 338, Tài khoản 344 là 1.200.000.000 đồng.
8. *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341 và Số dư Có TK 34311 – dư Nợ TK 34312 + dư Có TK 34313 là 9.005.365.113 đồng.
9. *Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)*: Không có số liệu.
10. *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)*: Không có số liệu.

11. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)*: Không có số liệu.
12. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)*: Không có số liệu.
13. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)*: Không có số liệu.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343 = 1.200.000.000 + 9.005.365.113 = 10.205.365.113 đồng.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 160.447.969.390 + 10.205.365.113 = 170.653.334.503 đồng.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b.

a. *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết là 10.235.577.676 đồng.

b. *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)*: Không có số liệu.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Không có số liệu.
3. *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)*: Không có số liệu.
4. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)*: Không có số liệu.
5. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)*: Không có số liệu.
6. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)*: Không có số liệu.
7. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)*: Không có số liệu.
8. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)*: Không có số liệu.
9. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)*: Không có số liệu.
10. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)*: Không có số liệu.
11. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)*: Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 421. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b.

a. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)*: Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4211. Trường hợp TK 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (25.094.445.264) đồng.

b. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4212. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (19.456.827.490) đồng.

12. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)*: Không có số liệu.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422 = 10.235.577.676 + (44.551.272.754) = (34.315.695.078) đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430):

1. *Nguồn kinh phí (Mã số 431)*: Không có số liệu.

2. *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)*: Không có số liệu.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 = 0.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = (34.315.695.078) + 0 = (34.315.695.078) đồng.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty CP Vinalines Nha Trang tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.13).

Bảng cân đối kế toán năm 2016

Công ty CP Vinalines Nha Trang

Mẫu số B01 - DN

ĐC: 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên,

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.990.985.414	9.876.373.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	375.140.909	175.393.287
1. Tiền	111		375.140.909	175.393.287
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.048.561.254	4.852.109.979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	883.902.623	2.373.333.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	341.401.394	42.028.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.491.064.708	2.436.748.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(667.807.471)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.272.516.030	4.708.042.662
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5.272.516.030	4.708.042.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.294.767.221	140.828.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.893.659.256	83.105.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		401.107.965	57.722.864
3. Thuế và các khoản khác	153			

phải thu Nhà nước				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.346.654.011	138.434.856.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.652.610	70.652.610
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	70.652.610	70.652.610
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		122.223.794.931	135.679.037.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	122.199.318.531	135.638.243.607
- Nguyên giá	222		263.169.130.205	264.068.130.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140.969.811.674)	(128.429.886.598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.476.400	40.794.000
- Nguyên giá	228		81.588.000	81.588.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.111.600)	(40.794.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241 242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253 254			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.052.206.470	2.685.166.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.052.206.470	2.685.166.383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		136.337.639.425	148.311.230.570
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		170.653.334.503	163.170.098.158
I. Nợ ngắn hạn	310		160.447.969.390	121.852.833.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.186.350.915	14.102.831.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.481.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	213.628.094	98.037.969
4. Phải trả người lao động	314	V.11	6.820.370.988	6.297.083.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.006.273.027	3.817.520.785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	262.500.000	262.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	9.063.630.792	8.056.436.174
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	119.895.215.574	89.209.941.347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.205.365.113	41.317.265.113
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.200.000.000	1.200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	9.005.365.113	40.117.265.113
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(34.315.695.078)	(14.858.867.588)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(34.315.695.078)	(14.858.867.588)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.235.577.676	10.235.577.676

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Cổ phiếu ưu đãi	411a 411b		10.235.577.676	10.235.577.676
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44.551.272.754)	(25.094.445.264)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.094.445.264)	(25.094.445.264)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.456.827.490)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

• **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP VINALINES NHA TRANG.

1.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CP Vinalines Nha Trang trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty CP Vinalines Nha Trang đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Trong nền kinh tế thị trường có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập nên công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn hàng, khách hàng, các đối tác mới. Cụ thể như năm 2014 do tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao nên hiệu quả kinh doanh của công ty không được cao, công ty chưa tìm kiếm được nhiều bạn hàng tiềm năng để phát triển mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh xăng dầu.

- Xây dựng tổ chức các kế hoạch kinh doanh thương mại dịch vụ. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên thực hiện phân phối theo lao động không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

1.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

1.2.1 Những ưu điểm.

- *Về tổ chức bộ máy quản lý*

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- *Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.*

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài chính. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

1.2.2 Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

- Do công ty mở thêm một chi nhánh tại Hải Phòng trong khi trụ ở chính ở Nha Trang , vậy nên Phòng kế toán bị tách đôi thành 2 văn phòng . Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc luân chuyển chứng từ vì chứng từ cũng bị chia đôi thành 2 nơi lưu trữ , không thống nhất .

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nên có sự thống nhất về chứng từ kế toán.

Do đặc điểm của công ty là có thêm một chi nhánh tại Hải Phòng, nên việc không thống nhất về chứng từ là dễ hiểu. Vì vậy công ty nên tìm ra giải pháp để có được sự thống nhất về cả chứng từ và số liệu giữa hai văn phòng kế toán ở cả văn phòng Nha Trang và văn phòng Hải Phòng

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty CP Vinalines Nha Trang nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCĐKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

•Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• ***Bước 2: Thực hiện công tác phân tích.***

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• ***Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).***

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty Cổ Phần Vinalines Nha Trang có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Vinalines Nha Trang năm 2016, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty CP Vinalines Nha Trang

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	9.876.373.970	10.990.985.414	1.114.611.444	11,29	6,66	8,06
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	175.393.287	375.140.909	199.747.622	113,89	1,78	3,41
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.852.109.979	3.048.561.254	(1.803.548.725)	37,17	49,13	27,74
IV. Hàng tồn kho	4.708.042.662	5.272.516.030	564.473.368	11,99	47,67	47,97
V. Tài sản ngắn hạn khác	140.828.042	2.294.767.221	2.153.939.179	1529,48	1,43	20,88
B - Tài sản dài hạn	138.434.856.600	125.346.654.011	(13.088.202.589)	9,45	93,34	91,94
I. Tài sản cố định	135.679.037.607	122.223.794.931	(13.455.242.676)	9,92	98,01	97,51
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	2.685.166.383	3.052.206.470	367.040.087	13,67	1,94	2,44
Cộng tài sản	148.311.230.570	136.337.639.425	(11.973.591.145)	8,07	100	100

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2016 giảm so với năm 2015 là 11.973.591.145 đồng tương đương 8,07% . Mặc dù tài sản ngắn hạn tăng nhưng tài sản dài hạn giảm đáng kể nên tổng tài sản vẫn giảm.

Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng so với năm 2015 là 1.114.611.444 đồng tương đương 11,29% . Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Tài sản ngắn hạn khác tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” năm 2016 là 2.294.767.221 đồng chiếm tỷ trọng 20,88% trong tổng tài sản, năm 2015 là 140.828.042 đồng chiếm tỷ trọng 1,43%. “*Hàng tồn kho*” năm 2016 so với năm trước đã tăng 564.473.368 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 11,99%. Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” tăng do vào thời điểm này công ty có mua thêm dầu cho các tàu chạy chuẩn bị cho những chuyến hàng đầu năm mới, vì vậy làm hàng tồn kho tăng, đồng thời công ty cũng mua bảo hiểm 6 tháng cho các tàu vào thời điểm này, đó là lý do giải thích cho việc chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng tăng theo.

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2016 so với năm 2015 tăng 199.747.622 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 113,89%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng tăng so với năm trước là 2.153.939.179 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 1529,48%.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” năm 2016 giảm 1.803.548.725 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 37,17%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, điều này giúp cho Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phần đầu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản.

Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm là 13.088.202.589 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,45%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Tài sản cố định*” và “*Tài sản dài hạn khác*” giảm. Cụ thể: “*Tài sản cố định*” giảm

13.455.242.676 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ 9,92%. Chỉ tiêu “*Tài sản dài hạn khác*” giảm 367.040.087 đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ 13,67%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Cổ Phần Vinalines Nha Trang.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ Phần Vinalines Nha Trang (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ Phần Vinalines Nha Trang

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Nợ phải trả	163.170.098.158	170.653.334.503	7.483.236.345	4,59	110,02	125,17
I. Nợ ngắn hạn	121.852.833.045	160.447.969.390	38.595.136.345	31,67	74,68	94,02
II. Nợ dài hạn	41.317.265.113	10.205.365.113	(31.111.900.000)	75,30	25,32	5,98
B - Vốn chủ sở hữu	(14.858.867.588)	(34.315.695.078)	(19.456.827.490)	130,94	10,02	25,17
I. Vốn chủ sở hữu	(14.858.867.588)	(34.315.695.078)	(19.456.827.490)	130,94	10,02	25,17
Tổng cộng nguồn vốn	148.311.230.570	136.337.639.425	(11.973.591.145)	8,07	100	100

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 so với năm 2015 giảm 11.973.591.145 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,07%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty giảm xuống, do đó Công ty chưa có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2016 tăng so với năm 2015 chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu tăng. Cụ thể:

“Vốn chủ sở hữu” năm 2016 giảm so với năm 2015 là 19.456.827.490 đồng, tương ứng với tỷ lệ 130,94%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu giảm là do lợi nhuận sau thuế giảm, điều đó chứng tỏ trong năm 2016 Công ty hoạt động chưa hiệu quả nên lỗ nhiều hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu giảm. Đây là biểu hiện chưa tốt, doanh nghiệp cần có những biện pháp để tăng hiệu quả kinh doanh. Ví dụ giảm giá vốn bằng cách gom nhiều hàng để chạy cùng một chuyến tàu tránh chạy nhiều chuyến làm đội giá vốn, hoặc Công ty có thể huy động thêm vốn chủ sở hữu do tính chất của công ty là công ty Nhà Nước.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2015 là 163.170.098.158 đồng, chiếm tỷ trọng 110,02% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên 170.653.334.503 đồng, chiếm 125,17%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	0,7989	0,9089	0,1100
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,0685	0,0811	0,0125
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,0023	0,0014	(0,0009)

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 0,7989 lần cao hơn so với năm 2015 là 0,11 lần. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 0,7989 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,0811 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng sang năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 0,0685 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 thấp hơn so với năm 2015, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.
- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,0014 năm 2015 và tăng lên 0,0023 vào năm 2016. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

- Về mặt lý luận:

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh Nghiệp, thông tư này thay thế QĐ 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

- Về mặt thực tiễn:

+ Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang.

+ Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty nói riêng.

+ Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vinalines Nha Trang

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Phạm Thị Kim Oanh đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Sinh viên

Trịnh Huy Hùng